

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số: 154 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1250
HI NH
CÔNG
NHIỆ
LỜI
ỆT N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.675.943.616.328	3.054.662.699.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	369.365.802.974	568.282.070.427
1. Tiền	111		262.822.769.641	447.411.132.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.543.033.333	120.870.937.827
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		182.944.924.023	244.733.013.466
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	182.944.924.023	244.733.013.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.672.300.721.001	1.359.827.424.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.141.360.168.679	877.531.160.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		280.948.937.315	233.577.494.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	87.000.000.000	99.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	162.991.615.007	149.718.769.096
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.328.824.937.945	650.991.248.010
1. Hàng tồn kho	141		1.339.455.383.855	661.621.693.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.630.445.910)	(10.630.445.910)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.507.230.385	230.828.943.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	10.144.278.949	5.793.578.742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	109.143.744.081	209.527.026.174
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	3.219.207.355	15.508.338.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		747.074.063.791	777.933.687.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.522.532.053	41.930.632.553
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	44.522.532.053	41.930.632.553
II. Tài sản cố định	220		289.565.048.106	353.209.195.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	288.739.977.289	352.414.245.886
- Nguyên giá	222		1.138.104.110.424	1.129.004.142.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(849.364.133.135)	(776.589.896.302)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	825.070.817	794.949.119
- Nguyên giá	228		5.754.073.705	5.351.573.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.929.002.888)	(4.556.624.586)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		375.492.173.745	344.231.952.084
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	331.035.453.963	301.596.081.052
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	55.505.670.877	55.505.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(11.048.951.095)	(12.869.799.845)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		37.494.309.887	38.561.907.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	37.494.309.887	38.561.907.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.423.017.680.119	3.832.596.387.241

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.962.225.784.734	2.517.251.007.540
I. Nợ ngắn hạn	310		2.930.018.280.584	2.485.243.503.390
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.790.082.073.888	1.086.396.130.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.626.865.793	151.646.262.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	38.550.880.940	30.548.946.951
4. Phải trả người lao động	314		477.133.554.887	612.199.114.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.393.431.689	23.738.037.250
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.912.295.170	4.286.916.095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	45.886.806.243	180.477.596.023
8. Vay ngắn hạn	320	19	91.465.227.050	134.733.002.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.967.144.924	261.217.498.124
II. Nợ dài hạn	330		32.207.504.150	32.007.504.150
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	832.646.400	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.374.857.750	31.374.857.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.460.791.895.385	1.315.345.379.701
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.460.791.895.385	1.315.345.379.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	441.000.000.000	420.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	420.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	446.171.273.299	446.171.273.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	461.814.616.824	328.506.192.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		328.506.192.680	243.858.975.073
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		133.308.424.144	84.647.217.607
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	85.642.250.352	94.504.158.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.423.017.680.119	3.832.596.387.241


Nguyễn Bích Thùy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

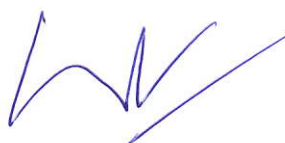
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.761.545.823.630	3.516.132.309.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.536.840.121	1.883.380.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.758.008.983.509	3.514.248.929.154
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.296.146.458.279	3.102.429.642.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		461.862.525.230	411.819.286.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	26.365.732.968	22.318.389.853
7. Chi phí tài chính	22	29	15.234.839.500	16.088.458.190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	584.000.000
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	12	31.455.910.111	33.595.510.013
9. Chi phí bán hàng	25	27	156.343.379.117	112.280.335.281
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	126.796.431.295	130.668.202.391
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		221.309.518.397	208.696.190.222
12. Thu nhập khác	31	30	3.492.795.114	5.620.920.487
13. Chi phí khác	32	31	1.467.149.645	1.320.290.794
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.025.645.469	4.300.629.693
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		223.335.163.866	212.996.819.915
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	38.891.084.713	37.606.039.476
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		184.444.079.153	175.390.780.439
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		176.112.206.258	171.604.708.733
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	8.331.872.895	3.786.071.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.057	3.457
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	3.057	3.469



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.335.163.866	212.996.819.915
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	73.795.153.440	71.003.175.144
Các khoản dự phòng	03	(1.820.848.750)	1.872.144.782
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	159.326.566	627.074.449
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.213.136.977)	(44.724.613.949)
Chi phí lãi vay	06	-	584.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.255.658.145	242.358.600.341
Thay đổi các khoản phải thu	09	(305.049.889.064)	(365.291.686.026)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(677.833.689.935)	(389.408.371.932)
Thay đổi các khoản phải trả	11	662.850.989.819	591.829.254.519
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.262.402.456)	(2.074.224.263)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(21.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.884.105.669)	(44.125.472.899)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.747.916.669)	(17.527.354.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.671.355.829)	(5.239.255.040)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(14.320.671.091)	(80.839.298.930)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	67.272.727	350.917.414
3. Tiền chi cho vay, mua công nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	37.000.000.000	31.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(44.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	61.710.089.443	12.246.522.026
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.403.257.833	10.050.658.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.859.948.912	(114.191.201.209)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	21.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.923.738.690	90.806.024.640
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.151.547.120)	(68.678.759.920)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(146.800.000.000)	(126.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.027.808.430)	(103.872.735.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(198.839.215.347)	(223.303.191.529)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	568.282.070.427	432.105.376.102
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(77.052.106)	(235.770.143)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	369.365.802.974	208.566.414.430


Nguyễn Bích Thùy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và năm công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 9.013 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.920 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %		Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
		Trực tiếp	Gián tiếp		
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	0,00	82,50	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	0,00	82,50	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	0,00	83,55	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko ("Việt Tiến Meko")	Tp. Cần Thơ	51,00	0,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	25,00	41,78	66,78	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Các công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %		Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
		Trực tiếp	Gián tiếp		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	0,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tp. Cần Thơ	45,83	0,00	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	0,00	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	0,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	0,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	0,00	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	4,97	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	0,00	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	0,00	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	0,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	0,00	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	0,00	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	0,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	0,00	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	0,00	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	0,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	0,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11256
CHI N
CÔNG
H NHIỆ
E L O
I E T N
TP. H

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

0-002
IÁNH
TY
HỮU
TTE
AM
5CH

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	1.934.810.678	2.110.646.747
Tiền gửi ngân hàng	260.887.958.963	445.300.485.853
Các khoản tương đương tiền	106.543.033.333	120.870.937.827
	<u>369.365.802.974</u>	<u>568.282.070.427</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất bình quân đối với Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 4,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất trung bình các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 5,2%/năm và 0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân là 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	594.212.025.617	303.158.702.865
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	334.298.665.996	262.900.374.610
Các khách hàng khác	212.849.477.066	311.472.083.391
	<u>1.141.360.168.679</u>	<u>877.531.160.866</u>



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	82.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	5.000.000.000	11.000.000.000
	87.000.000.000	99.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (i)	150.147.476.211	136.816.690.697
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (i)	519.388.717	665.392.798
Phải thu tiền lãi cho vay	2.850.166.667	3.792.022.220
Phải thu người lao động	3.655.740.048	2.735.681.488
Các khoản phải thu khác	5.818.843.364	5.708.981.893
	162.991.615.007	149.718.769.096
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	44.522.532.053	41.930.632.553
	44.522.532.053	41.930.632.553

i) Khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	99.273.138.972	-	55.171.282.720	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.377.931.461	-	130.470.160.490	-
Công cụ, dụng cụ	351.848.297	-	458.003.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	708.315.772.053	-	159.022.150.180	-
Thành phẩm	331.452.470.853	(9.769.112.418)	300.158.151.854	(9.769.112.418)
Hàng hóa	13.835.674.956	(797.402.054)	13.144.140.222	(797.402.054)
Hàng gửi bán	2.848.547.263	(63.931.438)	3.197.804.914	(63.931.438)
	1.339.455.383.855	(10.630.445.910)	661.621.693.920	(10.630.445.910)

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	314.002.237.550	746.464.381.296	48.763.845.394	19.773.677.948	1.129.004.142.188
Tăng trong kỳ	858.406.364	5.228.611.154	14.960.000	3.667.229.023	9.769.206.541
Phân loại lại	-	(484.247.949)	484.247.949	-	-
Thanh lý	(208.785.874)	-	(360.956.311)	(78.796.120)	(648.538.305)
Giảm khác	-	-	(20.700.000)	-	(20.700.000)
Số dư cuối kỳ	314.651.858.040	751.208.744.501	48.881.397.032	23.362.110.851	1.138.104.110.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	181.087.462.631	554.805.069.028	25.022.366.273	15.674.998.370	776.589.896.302
Khấu hao trong kỳ	9.150.250.208	59.213.073.265	3.078.400.500	1.981.051.165	73.422.775.138
Phân loại lại	-	(484.247.949)	484.247.949	-	-
Thanh lý	(208.785.874)	-	(360.956.311)	(78.796.120)	(648.538.305)
Số dư cuối kỳ	190.028.926.965	613.533.894.344	28.224.058.411	17.577.253.415	849.364.133.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	132.914.774.919	191.659.312.268	23.741.479.121	4.098.679.578	352.414.245.886
Tại ngày cuối kỳ	124.622.931.075	137.674.850.157	20.657.338.621	5.784.857.436	288.739.977.289

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 524.394.408.437 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 424.704.796.183 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.120.250.224	2.231.323.481	5.351.573.705
Tăng trong kỳ	402.500.000	-	402.500.000
Số dư cuối kỳ	3.522.750.224	2.231.323.481	5.754.073.705
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.772.428.609	1.784.195.977	4.556.624.586
Khấu hao trong kỳ	316.595.210	55.783.092	372.378.302
Số dư cuối kỳ	3.089.023.819	1.839.979.069	4.929.002.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	347.821.615	447.127.504	794.949.119
Tại ngày cuối kỳ	433.726.405	391.344.412	825.070.817

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 2.743.334.676 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.148.707.925 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	132.105.171.854	132.105.171.854
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư trừ đi cổ tức đã nhận	198.930.282.109	169.490.909.198
	331.035.453.963	301.596.081.052

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	3.641.530.784.040	3.579.453.195.647
Tổng nợ phải trả	2.600.667.156.900	2.591.831.699.348
Tài sản thuần	1.040.863.627.140	987.621.496.299
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	331.035.453.963	301.596.081.052
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	132.569.136.665	137.311.089.628
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	31.455.910.111	33.595.510.013

002-
 NH
 TY
 HỮU HẠN
 TE
 M
 CHI

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chi may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
	<u>55.505.670.877</u>	<u>55.505.670.877</u>

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.687.397.895	4.203.702.895
Ngân Hàng TMCP Đông Á	8.361.553.200	8.666.096.950
	<u>11.048.951.095</u>	<u>12.869.799.845</u>

Thay đổi trong dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 <u>VND</u>	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	12.869.799.845	16.995.850.641
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(1.820.848.750)	(4.126.050.796)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.048.951.095</u>	<u>12.869.799.845</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	8.907.453.526	4.423.904.000
Khác	1.236.825.423	1.369.674.742
	<u>10.144.278.949</u>	<u>5.793.578.742</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	36.055.096.337	36.493.255.247
Khác	1.439.213.550	2.068.652.391
	<u>37.494.309.887</u>	<u>38.561.907.638</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1.021.294.896.046	397.352.545.021
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	185.850.539.979	226.452.887.420
Phải trả cho các đối tượng khác	582.936.637.863	462.590.697.937
	<u>1.790.082.073.888</u>	<u>1.086.396.130.378</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Số đã khấu trừ/ nộp thừa trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	209.527.026.174	171.263.346.009	198.861.718.466	72.784.909.636	109.143.744.081
Thuế xuất nhập khẩu	940.881.103	2.791.683.410	894.481.483	-	2.838.083.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.298.540.839	239.827.179	-	14.298.540.839	239.827.179
Thuế thu nhập cá nhân	52.439.541	93.451.246	-	4.593.641	141.297.146
Thuế khác	216.476.823	-	-	216.476.823	-
	225.035.364.480	174.388.307.844	199.756.199.949	87.304.520.939	112.362.951.436
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.273.421.740	125.103.820.358	50.018.058.359	72.784.909.636	8.574.274.103
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.900.545.968	4.692.229.378	(2.791.683.410)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.467.834.150	38.891.084.713	16.884.105.669	14.058.713.660	17.416.099.534
Thuế thu nhập cá nhân	2.683.266.080	10.173.456.361	12.509.497.724	(88.857.605)	436.082.322
Các loại thuế khác	12.124.424.981	3.946.053.789	3.946.053.789	-	12.124.424.981
	30.548.946.951	180.014.961.189	88.049.944.919	83.963.082.281	38.550.880.940

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác	12.835.051.082	14.740.170.333
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	16.305.109.596	17.051.392.596
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	3.975.284.636	12.937.421.584
Phải trả kinh phí công đoàn	7.469.708.554	3.395.246.041
Cổ tức phải trả	-	132.300.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	5.301.652.375	53.365.469
	45.886.806.243	180.477.596.023
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	832.646.400	632.646.400
	832.646.400	632.646.400



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	73.602.515.630	73.602.515.630	30.923.738.690	74.191.513.840	30.334.740.480	30.334.740.480
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	134.733.002.200	134.733.002.200	30.923.738.690	74.191.513.840	91.465.227.050	91.465.227.050

Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức là 500.000.000.000 đồng. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư đầu kỳ	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	369.866.809.209	243.858.975.073	919.889.539.192
Tăng vốn trong kỳ	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	171.604.708.733	171.604.708.733
Phân phối các quỹ	-	-	-	105.700.037	(34.692.020.488)	(34.586.320.451)
Số dư cuối kỳ	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	369.972.509.246	380.771.663.318	1.196.907.927.474
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	446.171.273.299	328.506.192.680	1.220.841.220.889
Tăng vốn trong kỳ	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	176.112.206.258	176.112.206.258
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(42.803.782.114)	(42.803.782.114)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	446.171.273.299	461.814.616.824	1.375.149.645.033

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/VTEC-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Tổng Công ty, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Tổng Công ty với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công số lượng cổ phiếu 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" có mã số "411" trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 13 tháng 02 năm 2017 là 441.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng. Tổng Công ty đã báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>261.071.834.740</u>	<u>462.543.009.001</u>

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>7.763.944</u>	<u>11.511.053</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	66.578.127.533	48.872.749.276
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	143.671.506.995	101.117.655.119
Sau năm năm	206.585.550.307	121.194.209.168
	<u>416.835.184.835</u>	<u>271.184.613.563</u>



23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Thuận Tiến VND	Tiền Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000
<i>Trong đó:</i>					
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	21.145.165.240	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,50%	17,50%	16,45%	49,00%	33,22%
<i>Trong đó:</i>					
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	49,00%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Thuận Tiến VND	Tiền Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	147.699.316.655	59.968.871.329	127.208.813.678	45.734.411.873	199.511.365.931	580.122.779.466
Tổng nợ phải trả	60.106.726.711	21.624.968.146	51.333.712.359	8.273.478.470	94.924.425.578	236.263.311.264
Tài sản thuần	87.592.589.944	38.343.903.183	75.875.101.319	37.460.933.403	104.586.940.353	343.859.468.202
<i>Trong đó:</i>						
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000	97.993.905.240
Quỹ đầu tư phát triển	16.883.795.788	8.743.788.939	3.496.048.242	810.326.687	19.792.330.704	49.726.290.360
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.708.794.156	9.600.114.244	64.240.053.077	(3.204.298.524)	74.794.609.649	196.139.272.602
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15.328.703.242	6.710.183.056	12.481.588.668	17.536.693.800	33.585.081.586	85.642.250.352
<i>Trong đó:</i>						
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000	29.548.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.954.664.263	1.530.163.064	575.099.936	397.060.077	6.575.012.260	12.031.999.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.874.038.979	1.680.019.992	10.567.488.732	(1.570.106.277)	24.510.069.326	44.061.510.752



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	8.280.705.125	542.065.736	10.373.103.478	(1.132.141.358)	16.966.471.212	35.030.204.193
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.449.123.397	94.861.504	1.706.375.522	(554.749.265)	5.636.261.737	8.331.872.895

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Số dư đầu kỳ						
Lợi nhuận trong kỳ						
Trích quỹ trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ	29.548.740.000					79.653.556.308
Lợi nhuận trong kỳ			9.822.614.264		40.282.202.044	3.786.071.706
Trích quỹ trong kỳ			-		3.786.071.706	(1.566.231.151)
Số dư cuối kỳ			9.822.614.264		40.282.202.044	81.873.396.863

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Doanh thu từ bán hàng	2.868.905.993.205	2.811.220.753.183
Doanh thu gia công	892.639.830.425	704.911.556.363
	3.761.545.823.630	3.516.132.309.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.536.840.121)	(1.883.380.392)
	3.758.008.983.509	3.514.248.929.154

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	2.383.559.819.866	2.076.751.376.571
Chi phí nhân công	834.463.015.072	847.398.217.668
Chi phí khấu hao	72.675.280.575	69.717.552.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.732.480.643	552.997.323.518
Chi phí khác	68.478.443.158	67.582.645.933
	4.126.909.039.314	3.614.447.115.724

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nhân công	21.594.692.941	29.086.595.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.079.638.988	26.369.834.644
Chi phí bán hàng khác	52.669.047.188	56.823.905.515
Chi phí bán hàng	156.343.379.117	112.280.335.281
Chi phí nhân công	77.459.532.194	76.541.675.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.336.899.101	54.126.526.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	126.796.431.295	130.668.202.391

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.069.929.139	9.711.898.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	620.025.000	1.072.123.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.675.778.829	11.534.367.736
	26.365.732.968	22.318.389.853

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	-	584.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.820.848.750)	(3.465.664.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.327.688.250	16.602.767.344
Khác	2.728.000.000	2.367.355.646
	15.234.839.500	16.088.458.190

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	67.272.727	345.081.819
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	2.665.295.076	4.779.125.438
Các khoản thu khác	760.227.311	496.713.230
	3.492.795.114	5.620.920.487

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	1.119.872.865	1.285.623.110
Các khoản chi khác	347.276.780	34.667.684
	1.467.149.645	1.320.290.794

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	38.891.084.713	38.400.344.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(794.304.590)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.891.084.713	37.606.039.476

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%).

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	176.112.206.258	171.604.708.733
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(42.803.782.114)	(34.480.620.413)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.308.424.144	137.124.088.320
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.601.105	39.666.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.057	3.457

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	176.112.206.258	171.604.708.733
Chi phí lãi vay được giảm khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	-	467.200.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	176.112.206.258	172.071.908.733
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(42.803.782.114)	(34.480.620.413)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	133.308.424.144	137.591.288.320
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	43.601.105	39.666.667
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.057	3.469

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	<u>33.723.656.648</u>	<u>23.118.240.337</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Các khoản vay	91.465.227.050	134.733.002.200
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>369.365.802.974</u>	<u>568.282.070.427</u>
Nợ thuần	(277.900.575.924)	(433.549.068.227)
Vốn chủ sở hữu	<u>1.460.791.895.385</u>	<u>1.315.345.379.701</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	369.365.802.974	568.282.070.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.345.218.575.691	1.065.667.011.345
Phải thu về cho vay ngắn hạn	87.000.000.000	99.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	<u>227.401.643.805</u>	<u>287.368.884.498</u>
	<u>2.028.986.022.470</u>	<u>2.020.317.966.270</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	91.465.227.050	134.733.002.200
Phải trả người bán và phải trả khác	1.824.030.165.602	1.264.057.761.300
Chi phí phải trả	<u>37.393.431.689</u>	<u>23.738.037.250</u>
	<u>1.952.888.824.341</u>	<u>1.422.528.800.750</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.596.321.212.547	957.344.829.204	1.225.191.244.868	947.126.276.377
Yên Nhật ("JPY")	25.253.976.408	24.263.624.396	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật. Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	(7.422.599.354)	(9.872.788.941)
JPY	(505.079.528)	(539.741.849)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay và nợ (Thuyết minh số 19) được thực hiện theo mức lãi suất thấp so với thị trường. Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay không chịu lãi suất và các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing với toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.



Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	369.365.802.974	-	369.365.802.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.300.696.043.638	44.522.532.053	1.345.218.575.691
Phải thu về cho vay ngắn hạn	87.000.000.000	-	87.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	182.944.924.023	44.456.719.782	227.401.643.805
	1.940.006.770.635	88.979.251.835	2.028.986.022.470
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	91.465.227.050	-	91.465.227.050
Phải trả người bán và phải trả khác	1.823.197.519.202	832.646.400	1.824.030.165.602
Chi phí phải trả	37.393.431.689	-	37.393.431.689
	1.952.056.177.941	832.646.400	1.952.888.824.341
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.049.407.306)	88.146.605.435	76.097.198.129

002-
NH
Y
ỨU HẠI
TE
M
CHỈ V

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Doanh thu		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	380.533.186	262.534.869
Công ty Cổ phần May Tây Đô	181.274.000	575.494.283
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	66.310.000	49.537.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.274.412.484	1.308.522.427
Công ty Cổ phần May Việt Tân	489.853.000	522.670.500
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	55.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	242.274.000	356.325.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.613.457.206	1.662.452.381
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	55.000.000	376.390.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.357.543.315	1.439.107.450
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	<u>5.896.207.613</u>	<u>488.045.780</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>1.162.171.747.886</u>	<u>1.203.240.787.569</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	10.031.692.577	3.814.058.366
Công ty Cổ phần May Tây Đô	78.854.902.591	77.330.199.920
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	13.372.756.500	12.776.238.687
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	3.222.512.707	3.757.426.046
Công ty TNHH Việt Khánh	33.436.373.598	13.057.837.866
Công ty Cổ phần May Việt Tân	96.519.559.972	73.929.373.424
Công ty Cổ phần Việt Hưng	15.792.222.950	394.272.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	138.028.132.348	141.270.916.712
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	824.631.330
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	129.340.936.132	106.061.448.657
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	<u>83.198.860.080</u>	<u>2.415.343.895</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.930.093.810	4.636.698.660
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>9.825.854.976</u>	<u>1.687.495.206</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>1.003.957.945.528</u>	<u>876.654.332.073</u>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương và các khoản phụ cấp	<u>2.595.591.962</u>	<u>2.504.268.054</u>

112500
 HI NH
 CÔNG
 H NHIỆM
 ELOIT
 IỆT N
 TP. HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	80.303.307	64.103.184
Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	1.475.021.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	14.366.000	8.954.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	56.996.247	82.710.533
Công ty Cổ phần May Việt Tân	9.874.324.680	9.874.324.680
Công ty Cổ phần Việt Hưng	266.501.400	1.346.159.249
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.325.555.911	4.545.345.990
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	51.461.997	190.006.810
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.171.888.766	12.904.719.543
	<u>594.212.025.617</u>	<u>303.158.702.865</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	575.370.627.309	272.667.357.876
	<u>594.212.025.617</u>	<u>303.158.702.865</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	82.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	5.000.000.000	11.000.000.000
	<u>87.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.580.333.333	3.792.022.220
Công ty Liên Doanh Nút Nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	2.610.310.062
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	150.147.476.211	136.816.690.697
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	519.388.717	665.392.798
	<u>155.857.508.323</u>	<u>143.884.415.777</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	131.000.000.000	126.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	94.000.000.000	94.000.000.000
	<u>225.000.000.000</u>	<u>221.500.000.000</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
Phải trả thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	1.743.456.487	2.051.008.329
Công ty Cổ phần May Tây Đô	5.649.957.069	5.935.554.886
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	755.105.768	364.910.139
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.068.000.524	8.159.754.079
Công ty TNHH Việt Khánh	10.305.202.018	9.660.215.072
Công ty Cổ phần May Việt Tân	16.563.636.807	6.547.372.455
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.076.626.004	764.082.907
Công ty Cổ phần May Công Tiến	22.553.200.151	21.393.928.331
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.007.856.529	14.412.855.445
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.190.963.250	904.038.238
	<u>1.021.294.896.046</u>	<u>397.352.545.021</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	934.380.891.439	327.158.825.140
	<u>1.021.294.896.046</u>	<u>397.352.545.021</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước <u>Cổ đông chiến lược</u> Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>29.624.718.763</u>	<u>21.180.890.576</u>
Phải trả ngắn hạn khác <u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u> Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>2.284.645.288</u> <u>1.690.639.348</u> <u>3.975.284.636</u>	<u>8.887.925.207</u> <u>4.049.496.377</u> <u>12.937.421.584</u>

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 2.367.601.830 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

